

Số: /GPMT-UBND

Thái Nguyên, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 316/QĐ-UBND ngày 23/07/2025 của UBND tỉnh phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực bảo vệ môi trường thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường và UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Xét đề nghị của Công ty Cổ phần Nacico tại Văn bản số 54/CV-NCC/HN1 ngày 28/11/2025, Văn bản số 01/2026/CV-NCC ngày 20/01/2026 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 688/TTr-SNNMT ngày 23/01/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Cổ phần Nacico, địa chỉ tại Khu đô thị mới Dương Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Diêm dân cư nông thôn số 1 Hoàng Nông với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: Dự án Điểm dân cư nông thôn số 1 Hoàng Nông.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã La Bằng, tỉnh Thái Nguyên.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 0600382826 đăng ký lần đầu ngày 29/03/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 20/03/2023 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp.

1.4. Mã số thuế: 0600382826.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư; kinh doanh bất động sản.

1.6. Phạm vi, quy mô của dự án đầu tư

- Diện tích sử dụng đất: 32.730,8m².

- Quy mô dân số: 600 người.

- Nhóm dự án: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3 Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Nacico

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Nacico có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải, bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Giấy phép môi trường này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm kể từ ngày được ký ban hành.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND xã La Bằng và các cơ quan liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này và các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND xã La Bằng;
- Công ty Cổ phần Nacico;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Lưu: VT, CNN&XD.

Manhpn/01/26_MC

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thị Loan

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày / /2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải: 01 nguồn nước thải sinh hoạt phát sinh từ các hoạt động sinh hoạt của người dân trong diện tích dự án.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Dòng nước thải: Gồm 01 dòng nước thải sau xử lý tại trạm xử lý nước thải (XLNT) của dự án xả ra nguồn tiếp nhận qua 01 cửa xả.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải: Mương đất hiện trạng phía Bắc dự án thuộc xóm Ao Mật, xã La Bằng, tỉnh Thái Nguyên sau đó chảy vào đầm Ao Mật cách cửa xả nước thải của dự án khoảng 300m.

2.3. Vị trí và lưu lượng xả nước thải

- Vị trí tại mương đất hiện trạng phía Bắc dự án thuộc xóm Ao Mật, xã La Bằng, tỉnh Thái Nguyên.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: $X = 2393916,5$; $Y = 405175,2$ (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $106^{\circ}30'$, múi chiếu 3°).

- Lưu lượng xả thải lớn nhất: $100\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ (khoảng $4,2\text{m}^3/\text{giờ}$).

2.4. Phương thức xả nước thải

- Nước thải sau xử lý tại trạm XLNT công suất $100\text{m}^3/\text{ngày}$ tự chảy vào đường ống PVC D140 dài 7,4m đến HDPE D300 dài 15m ra mương đất hiện trạng phía Bắc dự án thuộc xóm Ao Mật, xã La Bằng, tỉnh Thái Nguyên sau đó chảy vào đầm Ao Mật cách cửa xả nước thải của dự án khoảng 300m về phía Đông Bắc.

- Phương thức xả: Tự chảy, xả mặt.

2.5. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục (24 giờ/ngày đêm).

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (Cột A, $K = 1,0$) đến hết ngày 31/12/2031, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 14:2008/BTNMT (cột A, K=1,0)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	pH	-	5-9	Không thuộc đối tượng	
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	30		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	50		
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	500		
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	1		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	5		
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	30		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	10		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	5		
10	Phosphat PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	mg/l	6		
11	Tổng Coliform	MPN/100ml	3.000		

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, áp dụng QCVN 14:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (Cột A, Bảng 1 với $F \leq 2.000 \text{m}^3/\text{ngày}$) đến hết thời hạn giấy phép môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống XLNT

- Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh về trạm XLNT bằng hệ thống cống HDPE D250, D300 với tổng chiều dài khoảng 1.068,37m và trên hệ thống bố trí 41 hố ga lắng cặn.

- Đường ống dẫn nước thải từ trạm XLNT ra nguồn tiếp nhận bằng đường ống PVC D140 dài 7,4m đến cống HDPE D300 dài 15m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Công trình xử lý sơ bộ: Nước thải được xử lý sơ bộ qua các bể tự hoại của các hộ dân trước khi về trạm XLNT của dự án.

- Công trình XLNT: 01 trạm XLNT 100m³/ngày đêm, xử lý bằng công nghệ AO kết hợp MBBR. Nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT (Cột A, k = 1,0) qua hệ thống đường ống PVC D140 dài 7,4m dẫn nước thải sau xử lý từ hệ thống XLNT tập trung ra cống thoát nước thải HDPE D300 dài 15m qua 01 cửa xả phía Bắc dự án (Toạ độ X:2393916,5; Y:405175,2) ra ruộng đất hiện trạng, rồi dẫn ra đầm Ao Mật thuộc xóm Ao Mật, xã La Bằng, tỉnh Thái Nguyên. Trạm được xây dựng kín, có hệ thống thu gom xử lý mùi, lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu ra.

Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại → Hệ thống ống thu gom → Ga thu → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí MBBR → Bể lắng → Bể khử trùng → Thiết bị lọc áp lực → Nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn → Ruộng đất hiện trạng phía Bắc dự án thuộc xóm Ao Mật, xã La Bằng, tỉnh Thái Nguyên.

Máy móc, thiết bị trạm XLNT công suất 100m³/ngày đêm được bố trí hoạt động đảm bảo vận hành liên tục trạm XLNT gồm:

TT	Tên công trình	Thông số kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Vật liệu, hoá chất
1	Bể điều hòa	Thể tích 60,16m ³ ; Kích thước (4,7x3,2x4) m	2 máy bơm nước thải 8m ³ /giờ/máy (công suất 0,4kW)	
2	Bể thiếu khí	Thể tích 37,6m ³ ; Kích thước (4,7x2,0x4,0) m	- 2 máy khuấy (công suất 0,4KW) - 2 bơm định lượng 155lít/giờ/máy (công suất 0,02kW)	- NaOH: 0,5kg/ngày - Dinh dưỡng: 10kg/ngày
3	Bể hiếu khí + MBBR	Thể tích 60,16m ³ ; Kích thước (4,7x3,2x4)m	- 2 bơm tuần hoàn 8m ³ /giờ/máy (công suất 0,4kW) - 02 máy thổi khí 1,86m ³ /phút/máy (công suất 3kW)	
4	Bể lắng	Thể tích 30,16m ³ ; Kích thước (2,9x2,6x4)m	02 bơm bùn lưu lượng 8m ³ /giờ/máy (công suất 0,4kW)	
5	Bể khử trùng	Thể tích 85,12m ³ ; Kích thước (0,8x1,6x4)m	01 bơm định lượng 155 lít/giờ (công suất 0,25kW)	Javel 10%: 5lít/ngày
6	Bể chứa bùn	Thể tích 10,24m ³ ; Kích thước (1,6x1,6x4)m		
7	Hệ thống xử lý mùi		- 01 tháp xử lý mùi, DxH=(1500x3000) mm - 01 Bơm định lượng 50lít/phút (công suất 0,1 kW) - 01 Quạt hút lưu lượng 800m ³ /giờ (Công suất: 0,37kW)	NaOH: 2,0kg/ngày

TT	Tên công trình	Thông số kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Vật liệu, hoá chất
8	Nhà vận hành		- Máy thổi khí bể hiếu khí. - Bồn đựng hóa chất và bơm định lượng, động cơ khuấy; - Hệ thống điện điều khiển	
9	Bồn lọc áp lực	Kích thước D1000xH2000	02 bơm cấp lọc (lưu lượng 16m ³ /giờ/máy, công suất 2,2kW)	Than hoạt tính, cát thạch anh, sỏi.
10	Đồng hồ đo lưu lượng		01 bộ đo lưu lượng nước thải đầu ra	

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và mục 3 Phụ lục XXVIII Phụ lục kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

1.4.1. Nguy cơ sự cố

Sự cố trạm XLNT chủ yếu là sự cố thiết bị, sự cố rò rỉ, tắc đường ống thu gom nước thải, sự cố quá tải, non tải, sự cố chất lượng nước không đạt,...

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa

- Đối với sự cố hỏng thiết bị trạm XLNT: Bố trí máy móc, thiết bị của trạm XLNT công suất 100m³/ngày hoạt động, đảm bảo vận hành thường xuyên liên tục trạm XLNT; tuân thủ quy trình vận hành và bảo dưỡng máy móc, thiết bị; thường xuyên theo dõi hoạt động của máy móc, thiết bị để kịp thời phòng ngừa, phát hiện, sửa chữa sự cố hỏng hóc; tập huấn cho công nhân vận hành về việc phòng ngừa, ứng phó sự cố.

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống đường ống thu gom nước thải kịp thời phát hiện các nguy cơ sự cố rò rỉ, tắc đường ống để khắc phục, xử lý.

- Đối với sự cố quá tải: Trạm XLNT được thiết kế với hệ số dự phòng K=1,2 đảm bảo đáp ứng được sự cố quá tải trong quá trình hoạt động.

- Đối với sự cố non tải: Hệ thống duy trì bổ sung dinh dưỡng, cơ chất mỗi ngày, nuôi cấy để hệ vi sinh nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý trong trường hợp lưu lượng nước thải phát sinh dưới 50% công suất thiết kế của trạm XLNT.

1.4.3. Biện pháp ứng phó sự cố

- Thường xuyên kiểm tra quy trình vận hành, kịp thời phát hiện và sửa chữa, thay thế các thiết bị khi gặp sự cố, hư hỏng đảm bảo hệ thống hoạt động liên tục, ổn định.

- Thực hiện thông tắc các đoạn đường ống bị tắc đảm bảo nước thải được dẫn về trạm XLNT; thay thế ngay các đoạn đường ống bị rò rỉ để đảm bảo thu gom toàn bộ nước thải phát sinh về trạm XLNT.

- Rà soát, kiểm tra quy trình, vận hành; bơm tuần hoàn nước thải lại bể điều hòa để rà soát, sửa chữa, khắc phục sự cố trước khi bơm nước thải trở lại trạm XLNT để xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

- Bổ sung cơ chất và chất dinh dưỡng nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý trong trong trường hợp lưu lượng nước thải phát sinh dưới 50% công suất thiết kế của trạm XLNT.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Trạm XLNT công suất 100m³/ngày đêm.

- Vị trí lấy mẫu: 01 mẫu nước thải đầu vào và 01 mẫu nước thải đầu ra tại trạm XLNT công suất 100m³/ngày.

- Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ dự án thực hiện quan trắc, giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống XLNT theo giá trị giới hạn cho phép theo quy định tại Mục 2.6 phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm trạm XLNT theo quy định tại điểm c khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2022/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định trạm XLNT (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm trước khi xả ra môi trường; tuyệt đối không được đầu nối, xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa; tuyệt đối không xả nước thải chưa xử lý đạt quy chuẩn ra môi trường.

3.2. Điểm xả nước thải phải có biển cảnh báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành hệ thống XLNT; ghi chép, lưu giữ đầy đủ số liệu, dữ liệu theo quy định.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu, hóa chất để vận hành thường xuyên, liên tục đảm bảo hiệu quả xử lý của hệ thống XLNT.

3.5. Tự chịu trách nhiệm đối với nội dung kế hoạch vận hành thử nghiệm và toàn bộ quá trình vận hành thử nghiệm Trạm XLNT; trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ). Trường hợp thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

3.6. Thường xuyên giám sát chất lượng nước thải để tự theo dõi, kiểm soát được các thông số ô nhiễm môi trường trong nước thải; chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định. Trường hợp phát hiện các thông số ô nhiễm vượt quá giới hạn cho phép phải dừng ngay việc xả nước thải và thực hiện ngay các biện pháp khắc phục để xử lý triệt để ô nhiễm; chịu trách nhiệm bồi thường, đền bù thiệt hại nếu để xảy ra ô nhiễm môi trường tại khu vực.

3.7. Xây dựng quy trình vận hành trạm XLNT và bàn giao trạm XLNT công suất 100m³/ngày đêm kèm theo quy trình vận hành cho đơn vị chức năng quản lý, duy trì vận hành trạm XLNT.

3.8. Dự báo tình huống có khả năng xảy ra sự cố chất thải để xây dựng kịch bản phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải phù hợp với hoạt động của dự án theo quy định tại Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày / /2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

Hệ thống xử lý khí mùi của trạm XLNT không thuộc đối tượng phải cấp giấy phép môi trường theo quy định nhưng phải thực hiện các yêu cầu bảo vệ môi trường tại mục B Phụ lục này.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom, thoát hơi, khí mùi hôi từ trạm XLNT

Hơi, khí mùi hôi từ các bể của trạm XLNT được thu gom trực tiếp từ lỗ thông hơi tại các bể dẫn dòng hơi khí, mùi hôi về tháp xử lý hơi, khí mùi đặt trên nắp bể thiếu khí. Ống thoát hơi khí từ hệ thống xử lý mùi bằng ống D219, cao 3,2m (tính từ mặt đất).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý

Gồm 01 hệ thống xử lý khí mùi của trạm XLNT, công suất thiết kế 800m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí mùi từ các bể xử lý → Quạt hút lưu lượng 800 m³/giờ → 01 Tháp hấp thụ sử dụng dung dịch hấp thụ NaOH (kích thước 1500x3000mm) → Ống thoát khí D219, cao 3,2m tính từ mặt đất.

- Thiết bị của hệ thống xử lý khí mùi của trạm XLNT gồm: 01 quạt hút công suất 0,37kW, lưu lượng khí 800m³/giờ và 01 bơm cấp dung môi hấp thụ công suất 0,1kW, lưu lượng khí 50 lít/phút.

- Hóa chất: NaOH 98% sử dụng 2 kg/ngày.

2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Tuân thủ quy trình vận hành máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý mùi của trạm XLNT; tập huấn cho nhân viên vận hành về việc phòng ngừa, ứng phó sự cố; định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các máy móc thiết bị của hệ thống xử lý mùi.

- Khi xảy ra sự cố đối với quạt hút của hệ thống xử lý mùi của trạm XLNT sẽ nhanh chóng sửa chữa quạt hút bị sự cố đảm bảo hoạt động hệ thống xử lý mùi của trạm XLNT; thay thế định kỳ dung dịch hấp thụ trong tháp hấp thụ nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý khí mùi.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày / /2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Nguồn phát sinh: Gồm 02 nguồn tiếng ồn, độ rung, cụ thể như sau:

- Nguồn số 01: Máy thổi khí của trạm xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 02: Quạt hút của Hệ thống xử lý mùi của Trạm XLNT.

2. Tiếng ồn, độ rung: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung đến hết ngày 31/12/2026, cụ thể như sau:

+ Tiếng ồn:

TT	Từ 6 - 21 giờ (dBA)	Từ 21 - 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

+ Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

Từ ngày 01/01/2027, tiếng ồn, độ rung đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung đối với Khu vực B.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.
- Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày / /2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) dự kiến phát sinh trong quá trình vận hành dự án như sau:

TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Số lượng (kg/năm)
I	Chất thải nguy hại từ hoạt động sinh hoạt của người dân			
1	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng nguy hại)	Rắn	16 01 13	20
2	Thiết bị thải bỏ có CFC	Rắn	16 01 07	50
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải có bị nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	10
4	Các loại pin, ắc quy thải	Rắn	16 01 12	20
5	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 03	10
	Tổng khối lượng phát sinh			110

1.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt

Phát sinh khoảng 893,8kg/ngày chất thải rắn sinh hoạt/ngày, thành phần chủ yếu là thức ăn thừa, các loại chai lọ, đồ hộp, túi nilon,...

1.3. Khối lượng chất thải rắn thông thường

Bùn thải phát sinh từ trạm XLNT, bùn thải nạo vét từ cống thoát nước mưa, nước thải, sinh khối từ hoạt động cắt tỉa cây xanh với khối lượng khoảng 8.475 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

- Đối với CTNH:

Toàn bộ CTNH phát sinh từ các hoạt động sinh hoạt của điểm dân cư nông thôn sau khi phân loại tại các hộ gia đình được đơn vị có đủ chức năng tổ chức thu gom, vận chuyển đến bãi tập kết của địa phương có bố trí khu vực lưu giữ CTNH riêng biệt và xử lý theo đúng quy định.

- Đối với chất thải rắn sinh hoạt:

+ Các hộ gia đình sẽ tự thực hiện thu gom, phân loại chất thải rắn sinh hoạt theo đúng quy định; đồng thời bố trí các thùng chứa có nắp đậy, dung tích 120 lít tại các dọc tuyến đường chính, công viên,...

+ Hàng ngày, nhân viên vệ sinh tiến hành thu gom rác sinh hoạt tại các nguồn phát sinh trong khu vực dự án về điểm tập kết chung của địa phương gần khu vực dự án.

- Đối với chất thải rắn thông thường: Định kỳ được đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng và ban hành kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố chất thải theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế ứng phó sự cố chất thải, Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố chất thải được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; thực hiện công khai kế hoạch ứng phó sự cố chất thải theo quy định tại Điều 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa, chuẩn bị ứng phó, tổ chức ứng phó và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về phòng cháy chữa cháy, lắp đặt đầy đủ các trang thiết bị, phương tiện, dụng cụ phòng cháy và chữa cháy theo quy định.

4. Chịu trách nhiệm xử lý triệt để các vấn đề ô nhiễm môi trường sau khi xảy ra sự cố cháy nổ, sự cố hóa chất, sự cố chất thải và các sự cố khác (nếu có).

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày / /2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện công khai giấy phép môi trường quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT; định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định; thực hiện thu gom và xử lý toàn bộ nước thải đạt tiêu chuẩn đầu nổi theo quy định.

3. Tự chịu trách nhiệm đối với nội dung kế hoạch vận hành thử nghiệm và toàn bộ quá trình vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm của chủ đầu tư quy định tại mục 7 và mục 8 khoản Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường; chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; thực hiện nghiêm túc các quy định về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan.

6. Tổ chức thực hiện, tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp; trước khi hết thời hạn giấy phép 06 tháng, phải lập hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép môi trường theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

7. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường; trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp phép xem xét, giải quyết.

8. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan; trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.